Mẫu: M3-CTDH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Nông học**

Tên tiếng Anh: **Agronomy**

Mã ngành: **7620109**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Hình thức đào tạo: **Tập trung**

Bình Định, 2020

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1783../QĐ-ĐHQN ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Nông học** Mã ngành: **7620109**

Tên tiếng Anh: **Agronomy**

Tên các chuyên ngành:

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Hình thức đào tạo: **Tập trung**

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư ngành Nông học có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, đạo đức và sức khỏe tốt, có năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thuỷ sản, có năng lực tham gia nghiên cứu và quản lý trong nông nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Kỹ sư ngành Nông học có khả năng:

- Về kiến thức

+ PO1: Hiểu biết về các các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh; Có lòng yêu nước, yêu ngành nghề; Có ý thức phục vụ nhân dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

+ PO2: Hiểu đầy đủ và sâu sắc về khoa học cơ bản như toán, hóa, sinh để học tập suốt đời; Có kiến thức chuyên ngành sâu rộng trong lĩnh vực nông nghiệp để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp trong lĩnh vực nông nghiệp, phát triển kiến thức mới và có thể học tập ở trình độ cao hơn; Có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường, gắn đào tạo với thực tế sản xuất, áp dụng nông nghiệp công nghệ cao nhằm tăng năng suất và chất lượng cây trồng, vật nuôi và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Về kỹ năng

+ PO3: Thực hiện tốt các kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; Đánh giá, giải thích được các tình huống trong sản xuất nông nghiệp liên quan đến cây trồng, vật nuôi và thủy hải sản.

+ PO4: Có kỹ năng quản lý và điều hành việc sản xuất nông nghiệp, nhận diện, phán đoán và đưa ra các giải pháp tối ưu cho các vấn đề trong sản xuất nông nghiệp.

+ PO5: Có kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm và giải quyết vấn đề. Kỹ năng thuyết trình và sử dụng các phương tiện hỗ trợ trong công tác chuyên môn có hiệu quả cao.

+ PO6: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành; Có khả năng sử dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc; Có kỹ năng giao tiếp căn bản, có thể đọc hiểu, tra cứu và viết báo cáo các vấn đề đơn giản trong nông nghiệp bằng Tiếng Anh.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO7: Có sự tự tin, lòng nhiệt tình, lòng đam mê, sự thích nghi cao đối với những điều kiện làm việc khác nhau; Hiểu được văn hóa nghề nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp và có thái độ tuân thủ các nguyên tắc an toàn nghề nghiệp; Có tinh thần chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, có trách nhiệm đối với xã hội và môi trường.

+ PO8: Có tác phong làm việc chuyên nghiệp và hiệu quả; Chủ động và linh hoạt trong lập kế hoạch và khi thực hiện công việc; Luôn cập nhật thông tin mới để phát huy hiệu quả công việc chuyên môn.

1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học (ký hiệu PLOs)

1.3.1. Về kiến thức

+ Kiến thức chung

- PLO1: Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho khối ngành khoa học nông nghiệp.

- PLO2: Vận dụng được các kiến thức giáo dục thể chất, an ninh quốc phòng, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật, tư tưởng đạo đức cách mạng của ĐCSVN và tư tưởng HCM vào nghề nghiệp và cuộc sống.

+ Kiến thức chuyên môn

- PLO3: Phân tích và áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản về toán, hóa, sinh và kiến thức cơ sở ngành vào lĩnh vực nông nghiệp.

- PLO4: Phân tích và vận dụng được những kiến thức chuyên ngành vào các lĩnh vực nông nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

- PLO5: Phân tích và vận dụng được những kiến thức về xây dựng và quản lý dự án nông nghiệp, các hình thức kinh doanh trong nông nghiệp.

- PLO6: Vận dụng được kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc; Có khả năng sử dụng được ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn.

1.3.2. Về kỹ năng

+ Kỹ năng chung

- PLO7: Đề xuất ý tưởng, xây dựng đề cương, tổ chức thực hiện, viết và báo cáo kết quả nghiên cứu.

- PLO8: Có kỹ năng tự chủ trong công việc.

- PLO9: Có kỹ năng làm việc nhóm và quản lý thời gian.

+ Kỹ năng chuyên môn

- PLO10: Có khả năng lập kế hoạch và thực hiện công tác chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp; thiết kế xây dựng mô hình trình diễn.

- PLO10: Có khả năng thực hiện các biện pháp kỹ thuật và giải quyết vấn đề về kỹ thuật trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

- PLO11: Có kỹ năng tổ chức và quản lý các hoạt động sản xuất cây trồng, vật nuôi.

- PLO12: Có kỹ năng khởi nghiệp trong sản xuất nông nghiệp.

1.3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

- PLO14: Có đủ sức khỏe và đạo đức nghề nghiệp; có ý thức trách nhiệm, tôn trọng pháp luật của người công dân; có phẩm chất chính trị.

- PLO15: Có khả năng kết luận chuyên môn, nghiệp vụ và một số vấn đề liên quan đến nông học; Có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; Có năng lực đánh giá, cải tiến và quản lý các hoạt động nông học ở quy mô trung bình.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
PO1	x	x													
PO2		x	x	x	x										
PO3			x	x	x										
PO4			x	x	x						x	x	x		
PO5							x	x	x						
PO6						x									
PO7								x						x	x
PO8								x		x					

1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				**24**	***Chưa bao gồm 9 tín chỉ GDQP-AN và 3 tín chỉ GDTC***								
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				***13***									
1	1130299	Triết học Mác - Lênin	1	3	40		10			85		LLCT-Luật&QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6			57	1130299	LLCT-Luật&QLNN	
3	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6			57		LLCT-Luật&QLNN	
4	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			57	1130300	LLCT-Luật&QLNN	
5	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			57	1130301	LLCT-Luật&QLNN	
6	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			57	1130302	LLCT-Luật&QLNN	
I.2. Giáo dục quốc phòng-AN, Giáo dục thể chất				***ĐK***									
I.2.1. Giáo dục quốc phòng An ninh				***9***									
7	1120168	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)*	2	3	37		8			82		GDTC-QP	
8	1120169	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)*	2	2	22		8			52		GDTC-QP	
9	1120170	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)*	2	2	14			16		44		GDTC-QP	
10	1120171	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)*	2	2	4			56		64		GDTC-QP	
I.2.2. Giáo dục thể chất, chọn 1 trong 7 nhóm sau:				***3***									
11	1120172	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
12	1120173	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP	
13	1120174	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP	
14	1120175	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
15	1120176	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP	
16	1120177	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP	
17	1120178	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
18	1120179	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP	
19	1120180	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
20	1120181	*Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)*	1	1	4			26		21		GDTC-QP	

		(*)											
21	1120182	*Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
22	1120183	*Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
23	1120184	*Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
24	1120185	*Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
25	1120186	*Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
26	1120187	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
27	1120188	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
28	1120189	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
29	1120190	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
30	1120191	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
31	1120192	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
I.3. Ngoại ngữ				***7***									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				***4***									
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		20	4		48		KHXT&NV	
35	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			55		TCNH&QTKD	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**126**									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				***35***									
36	2020243	Dinh dưỡng, sức khỏe và môi trường, con người	1	2	30					60		KHTN	
37	2020337	Thống kê sinh học và phép thí nghiệm đồng ruộng	6	2	24			12		54		KHTN	
38	2020304	Hóa học đại cương	1	2	18	6	12			54		KHTN	
39	2020305	Thực hành hóa học đại cương	2	1			12	18		15	2020304	KHTN	
40	2020307	Cơ khí nông nghiệp	3	2	25		10			55		KHTN	
41	1050240	Tin học cơ sở	1	3	30			30		75		CNTT	
42	2020306	Kỹ thuật và an toàn phòng thí nghiệm	1	2	20			20		50		KHTN	
43	2020308	Sinh thái môi trường nông nghiệp	2	2	30					60	2020243	KHTN	
44	2020247	Tế bào và Sinh học phát triển	1	2	30					60		KHTN	
45	2020248	Thực hành tế bào và Sinh học phát triển	2	1				30		15	2020247	KHTN	
46	2020309	Động vật học	2	2	30					60	2020247	KHTN	
47	2020310	Thực hành động vật học	3	1				30		15	2020309	KHTN	
48	2020311	Thực vật học	3	2	28		4			58	2020247	KHTN	
49	2020312	Thực hành thực vật học	4	1				30		15	2020311	KHTN	
50	2020313	Hóa sinh học	3	2	30					60		KHTN	
51	2020314	Thực hành hóa sinh học	4	1				30		15	2020313	KHTN	
52	2020317	Vi sinh nông nghiệp	3	2	30					60	2020247	KHTN	
53	2020318	Thực hành Vi sinh nông nghiệp	5	1				30		15	2020317	KHTN	
54	2020352	GIS và viễn thám trong nông nghiệp	3	2	21			18		51		KHTN	
55	2020319	Phân loại thực vật nông nghiệp	4	2	28		4			58	2020311	KHTN	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành				***51***									
II.2.1. Kiến thức ngành				***25***									
II.2.1a. Phần bắt buộc (19.0 tín chỉ)													
56	2020329	Sinh lý vật nuôi-thủy sản	5	2	30					60	2020309	KHTN	
57	2020330	Thực hành sinh lý vật nuôi- thủy sản	6	1				30		15	2020329	KHTN	
58	2020331	Sinh lý học cây trồng	5	2	30					60	2020247 2020313	KHTN	
59	2020332	Thực hành sinh lý học cây trồng	6	1				30		15	2020331	KHTN	
60	2020333	Di truyền học và cơ sở chọn giống	5	2	28		4			58	2020247	KHTN	

											2020313		
61	2020334	Thực hành Di truyền học và cơ sở chọn giống	6	1				30		15	2020333	KHTN	
62	2020315	Thổ nhưỡng - Nông hóa	3	2	28		4			58	2020304	KHTN	
63	2020316	Thực hành Thổ nhưỡng - Nông hóa	4	1				30		15	2020315	KHTN	
64	2020320	Sinh học phân tử và ứng dụng trong nông nghiệp	4	2	28		4			58	2020313	KHTN	
65	2020338	Bảo vệ thực vật	6	2	28		4			58	2020317 2020331	KHTN	
66	2020339	Thực hành Bảo vệ thực vật	7	1				30		15	2020338	KHTN	
67	2020321	GAP và nông nghiệp hữu cơ	4	2	28		4			58	2020315	KHTN	
II.2.1b. Phần tự chọn (6.0 tín chỉ) (Chọn 3/8 HP)													
68	2020322	Chất điều hòa sinh trưởng thực vật	4	2	30					60	2020313	KHTN	
69	2020323	Canh tác hữu cơ	4	2	28		4			58	2020308	KHTN	
70	2020325	Quản lý tài nguyên và môi trường nông nghiệp	4	2	28		4			58	2020308	KHTN	
71	2020326	Hệ thống nông lâm kết hợp	4	2	30					60		KHTN	
72	2020327	Dinh dưỡng khoáng	4	2	30					60	2020247 2020315	KHTN	
73	2020328	Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt	4	2	24			12		54		KHTN	
74	2020343	Cây dược liệu	4	2	28		4			58	2020311	KHTN	
75	2020342	Cây lương thực và cây ăn quả	4	2	28		4			58	2020311	KHTN	
II.2.2. Kiến thức chuyên ngành				*26*									
II.2.2a. Phần bắt buộc (20.0 tín chỉ)													
76	2020353	Thú y cơ bản	8	2	24			12		56	2020330	KHTN	
77	2020354	Bảo quản nông sản	7	2	24			12		56	2020317 2020331	KHTN	
78	2020340	Chăn nuôi gia súc và gia cầm	6	3	35			20		80	2020329	KHTN	
79	2020335	Nuôi trồng thuỷ sản	5	3	30			30		75	2020308	KHTN	
80	1040007	Chọn giống và Nhân giống cây trồng	7	2	24			12		54	2020311 2020331 2020333	KHTN	
81	1040008	Chọn giống và Nhân giống vật nuôi	6	2	24			12		54	2020309	KHTN	
82	2020341	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	7	2	24			12		54	2020340	KHTN	
83	1040197	Bệnh cây trồng	7	2	24			12		54	2020338	KHTN	
84	1040172	Hệ thống nông nghiệp và Phương pháp khuyến nông	6	2	30					60	2020335	KHTN	
II.2.2b. Phần tự chọn (6.0 tín chỉ) (Chọn 3/9 HP)													
85	1040176	Côn trùng học nông nghiệp	7	2	28		4			58	2020309	KHTN	
86	2020324	Biện pháp đấu tranh sinh học	7	2	28		4			58	2020308 2020338	KHTN	
87	2020344	Bệnh truyền nhiễm gia súc, gia cầm	7	2	30					60	2020329	KHTN	
88	2020345	Công nghệ sản xuất thức ăn gia súc	7	2	25		10			55	2020329	KHTN	
89	2020346	Hoa và cây kiểng	7	2	28		4			58	2020319	KHTN	
90	1040199	Sinh sản nhân tạo thủy sản	7	2	20			20		50	2020308 2020329	KHTN	
91	2020347	Kỹ thuật nuôi cá nước mặn	7	2	30					60	2020335	KHTN	
92	2020348	Giá thể và dinh dưỡng cây trồng	7	2	28		4			58	2020327 2020331	KHTN	
93	2020349	Quản lý dịch hại tổng hợp	7	2	28		4			58	2020308 2020338	KHTN	
II.3. Kiến thức bổ trợ				*32*									
Các học phần bắt buộc (8.0 tín chỉ)													
94	1040302	Tiếng Anh chuyên ngành	7	2	15	10	10			55	1090166	KHTN	
95	2020336	Phương pháp nghiên cứu khoa học nông nghiệp	5	2	25		10			55		KHTN	
96	2020350	An toàn sinh học trong nông nghiệp	3	2	28		4			58	2020308	KHTN	
97	2020355	Quản lý các dự án nông nghiệp	8	2	30					60		KHTN	
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp (17.0 tín chỉ)													
98	2020146	Kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề	6	2	15	10	10			55		KHTN	
99	2020147	Kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm	6	2	21			18		51		KHTN	
100	1040254	Nuôi cấy mô và tế bào thực vật	5	2	15			30		45	2020311	KHTN	
101	1040258	Thủy canh và sản xuất rau sạch	8	2	15			30		45	2020327	KHTN	

102	2020356	Kỹ thuật nuôi trồng nấm	8	3	25			40		70	2020317	KHTN	
103	2020351	Kỹ thuật nuôi tôm	8	2	15			30		45	2020335	KHTN	
104	2020357	Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)	8	2	15			30		45	2020329 2020341	KHTN	
105	2020358	Quản trị nông trại	8	2	22	4	8			56		KT-KT	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp (7.0 tín chỉ)													
106	2020359	Thực tập nhận thức nghề	8	2					TT			KHTN	
107	2020360	Thực tập tốt nghiệp	9	5					TTTN			KHTN	
II.4. Đồ án tốt nghiệp				**8**									
108	2020361	Đồ án tốt nghiệp	9	8					ĐATN			KHTN	

Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của ngành học

Khối kiến thức		Số TC	Tỉ lệ	PLOs														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	**Khối kiến thức giáo dục đại cương**	**36**	**22.2**	**M**	**M**	**M**	**-**	**M**	**M**	**-**	**M**	**-**	**-**	**-**	**M**	**L**	**M**	**L**
1.1.	Khoa học chính trị và pháp luật	13	8.0	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-
1.2.	Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - AN	12	7.4	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-
1.3	Ngoại ngữ	7	4.3	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý	4	2.5	-	-	M	-	M	-	-	M	-	-	-	M	L	-	L
2	**Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**	**126**	**77.8**	**M**	**L**	**M**	**M**	**M**	**M**	**M**	**M**	**M**	**M**	**M**	**M**	**M**	**M**	**L**
2.1	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	35	21.6	M	-	M	L	M	-	M	-	M	M	M	-	M	M	M
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	51	31.5	M	-	H	H	H	-	M	-	M	M	M	M	M	M	M
2.3	Kiến thức bổ trợ	32	19.8	-	-	-	-	-	-	M	L	M	M	M	M	M	L	L
2.4	Đồ án tốt nghiệp	8	4.9	M	L	H	H	H	M	M	M	M	M	M	-	-	M	M

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.5. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Học kỳ 1: 18.0 tín chỉ (17 BB, 0 TC, 01 GDTC)												
Bắt buộc (17.0 tín chỉ)												
1	1130299	Triết học Mác - Lênin	3	40	0	10	0	0	85	0	LLCT-Luật&QLNN	
2	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15	0	0	0	90	0	Ngoại ngữ	
3	2020243	Dinh dưỡng, sức khỏe và môi trường, con người	2	30	0	0	0	0	60	0	KHTN	
4	2020304	Hóa học đại cương	2	18	6	12	0	0	54	0	KHTN	
5	1050240	Tin học cơ sở	3	30	0	0	30	0	75	0	CNTT	
6	2020306	Kỹ thuật và an toàn phòng thí	2	20	0	0	20	0	50	0	KHTN	

		nghiệm										
7	2020247	Tế bào và sinh học phát triển	2	30	0	0	0	0	60	0	KHTN	
Tự chọn (0.0 tín chỉ)												
Nhóm 1 (1.0 tín chỉ): chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:												
8	1120172	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC-QP	
9	1120175	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC-QP	
10	1120178	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC-QP	
11	1120181	*Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC-QP	
12	1120184	*Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC-QP	
13	1120187	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC-QP	
14	1120190	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC-QP	
Học kỳ 2: 26.0 tín chỉ (16 BB, 0 TC, 01 GDTC, 09 GDQP-AN)												
Bắt buộc (16.0 tín chỉ)												
1	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	27	0	6	0	0	57	1130299	LLCT-Luật&QLNN	
2	1130049	Pháp luật đại cương	2	27	0	6	0	0	57	0	LLCT-Luật&QLNN	
3	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20	0	0	0	120	1090061	Ngoại ngữ	
4	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18	0	20	4	0	48	0	KHXT&NV	
5	2020305	Thực hành hóa học đại cương	1	0	0	12	18	0	15	2020304	KHTN	
6	2020308	Sinh thái môi trường nông nghiệp	2	30	0	0	0	0	60	2020243	KHTN	
7	2020248	Thực hành tế bào và sinh học phát triển	1	0	0	0	30	0	15	2020247	KHTN	
8	2020309	Động vật học	2	30	0	0	0	0	60	2020247	KHTN	
9	1120168	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)*	3	37	0	8	0	0	82	0	GDTC-QP	
10	1120169	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)*	2	22	0	8	0	0	52	0	GDTC-QP	
11	1120170	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)*	2	14	0	0	16	0	44	0	GDTC-QP	
12	1120171	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)*	2	4	0	0	56	0	64	0	GDTC-QP	
Tự chọn (0.0 tín chỉ)												
Nhóm 2 (1.0 tín chỉ): chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:												
13	1120173	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120172	GDTC-QP	
14	1120176	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120175	GDTC-QP	
15	1120179	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120178	GDTC-QP	
16	1120182	*Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120181	GDTC-QP	
17	1120185	*Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120184	GDTC-QP	
18	1120188	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120187	GDTC-QP	
19	1120191	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120190	GDTC-QP	
Học kỳ 3: 17.0 tín chỉ (17 BB, 0 TC, 01 GDTC)												
Bắt buộc (17.0 tín chỉ)												
1	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27	0	6	0	0	57	1130300	LLCT-Luật&QLNN	
2	2020307	Cơ khí nông nghiệp	2	25	0	10	0	0	55	0	KHTN	
3	2020310	Thực hành động vật học	1	0	0	0	30	0	15	2020309	KHTN	
4	2020311	Thực vật học	2	28	0	4	0	0	58	2020247	KHTN	
5	2020313	Hóa sinh học	2	30	0	0	0	0	60	0	KHTN	
6	2020317	Vi sinh nông nghiệp	2	30	0	0	0	0	60	2020247	KHTN	
7	2020352	GIS và viễn thám trong nông nghiệp	2	21	0	0	18	0	51	0	KHTN	
8	2020315	Thổ nhưỡng - Nông hóa	2	28	0	4	0	0	58	2020304	KHTN	
9	2020350	An toàn sinh học trong nông nghiệp	2	28	0	4	0	0	58	2020308	KHTN	
Tự chọn (0.0 tín chỉ)												
Nhóm 3 (1.0 tín chỉ): chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:												
10	1120174	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120173	GDTC-QP	
11	1120177	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120176	GDTC-QP	

12	1120180	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120179	GDTC-QP	
13	1120183	*Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120182	GDTC-QP	
14	1120186	*Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120185	GDTC-QP	
15	1120189	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120188	GDTC-QP	
16	1120192	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120191	GDTC-QP	
Học kỳ 4 (17.0 tín chỉ)												
Bắt buộc (11.0 tín chỉ)												
1	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	27	0	6	0	0	57	1130301	LLCT-Luật&QLNN	
2	2020312	Thực hành thực vật học	1	0	0	0	30	0	15	2020311	KHTN	
3	2020314	Thực hành hóa sinh học	1	0	0	0	30	0	15	2020313	KHTN	
4	2020319	Phân loại thực vật nông nghiệp	2	28	0	4	0	0	58	2020311	KHTN	
5	2020316	Thực hành Thổ nhưỡng - Nông hóa	1	0	0	0	30	0	15	2020315	KHTN	
6	2020320	Sinh học phân tử và ứng dụng trong nông nghiệp	2	28	0	4	0	0	58	2020313	KHTN	
7	2020321	GAP và nông nghiệp hữu cơ	2	28	0	4	0	0	58	2020315	KHTN	
Tự chọn (6.0 tín chỉ): chọn 3/8 học phần sau:												
8	2020343	Cây dược liệu	2	28	0	4	0	0	58	2020311	KHTN	
9	2020322	Chất điều hòa sinh trưởng thực vật	2	30	0	0	0	0	60	2020313	KHTN	
10	2020323	Canh tác hữu cơ	2	28	0	4	0	0	58	2020308	KHTN	
11	2020342	Cây lương thực và cây ăn quả	2	28	0	4	0	0	58	2020311	KHTN	
12	2020325	Quản lý tài nguyên và môi trường nông nghiệp	2	28	0	4	0	0	58	2020308	KHTN	
13	2020326	Hệ thống nông lâm kết hợp	2	30	0	0	0	0	60	0	KHTN	
14	2020327	Dinh dưỡng khoáng	2	30	0	0	0	0	60	2020247 2020315	KHTN	
15	2020328	Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt	2	24	0	0	12	0	54	0	KHTN	
Học kỳ 5 (18.0 tín chỉ)												
Bắt buộc (18.0 tín chỉ)												
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27	0	6	0	0	57	1130302	LLCT-Luật&QLNN	
2	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10	0	0	55	0	TCNH&QTKD	
3	2020318	Thực hành Vi sinh nông nghiệp	1	0	0	0	30	0	15	2020317	KHTN	
4	2020329	Sinh lý vật nuôi-thủy sản	2	30	0	0	0	0	60	2020309	KHTN	
5	2020331	Sinh lý học cây trồng	2	30	0	0	0	0	60	2020247 2020313	KHTN	
6	2020333	Di truyền học và cơ sở chọn giống	2	28	0	4	0	0	58	2020247 2020313	KHTN	
7	2020335	Nuôi trồng thuỷ sản	3	30	0	0	30	0	75	2020308	KHTN	
8	2020336	Phương pháp nghiên cứu khoa học nông nghiệp	2	25	0	10	0	0	55	0	KHTN	
9	1040254	Nuôi cấy mô tế bào thực vật	2	15	0	0	30	0	45	2020311	KHTN	
Học kỳ 6 (18.0 tín chỉ)												
Bắt buộc (18.0 tín chỉ)												
1	2020337	Thống kê sinh học và phép thí nghiệm đồng ruộng	2	24	0	0	12	0	54	0	KHTN	
2	2020330	Thực hành sinh lý vật nuôi- thủy sản	1	0	0	0	30	0	15	2020329	KHTN	
3	2020332	Thực hành sinh lý học cây trồng	1	0	0	0	30	0	15	2020331	KHTN	
4	2020334	Thực hành Di truyền học và cơ sở chọn giống	1	0	0	0	30	0	15	2020333	KHTN	
5	2020338	Bảo vệ thực vật	2	28	0	4	0	0	58	2020317 2020331	KHTN	
6	2020340	Chăn nuôi gia súc và gia cầm	3	35	0	0	20	0	80	2020329	KHTN	
7	1040008	Chọn giống và Nhân giống vật nuôi	2	24	0	0	12	0	54	2020309	KHTN	
8	1040172	Hệ thống nông nghiệp và Phương pháp khuyến nông	2	30	0	0	0	0	60	2020335	KHTN	
9	2020146	Kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề	2	15	10	10	0	0	55	0	KHTN	

10	2020147	Kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm	2	21	0	0	18	0	51	0	KHTN	
Học kỳ 7 (17.0 tín chỉ)												
Bắt buộc (11.0 tín chỉ)												
1	2020339	Thực hành Bảo vệ thực vật	1	0	0	0	30	0	15	2020338	KHTN	
2	2020354	Bảo quản nông sản	2	24	0	4	12	0	56	2020317 2020331	KHTN	
3	1040007	Chọn giống và Nhân giống cây trồng	2	24	0	0	12	0	54	2020311 2020331 2020333	KHTN	
4	2020341	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	2	24	0	0	12	0	54	2020340	KHTN	
5	1040197	Bệnh cây trồng	2	24	0	0	12	0	54	2020338	KHTN	
6	1040302	Tiếng Anh chuyên ngành	2	15	10	10	0	0	55	1090166	KHTN	
Tự chọn (6.0 tín chỉ): chọn 3/9 học phần sau:												
7	1040176	Côn trùng học nông nghiệp	2	28	0	4	0	0	58	2020309	KHTN	
8	2020324	Biện pháp đấu tranh sinh học	2	28	0	4	0	0	58	2020308 2020338	KHTN	
9	2020344	Bệnh truyền nhiễm gia súc, gia cầm	2	30	0	0	0	0	60	2020329	KHTN	
10	2020345	Công nghệ sản xuất thức ăn gia súc	2	25	0	10	0	0	55	2020329	KHTN	
11	2020346	Hoa và cây kiểng	2	28	0	4	0	0	58	2020319	KHTN	
12	1040199	Sinh sản nhân tạo thủy sản	2	20	0	0	20	0	50	2020308 2020329	KHTN	
13	2020347	Kỹ thuật nuôi cá nước mặn	2	30	0	0	0	0	60	2020335	KHTN	
14	2020348	Giá thể và dinh dưỡng cây trồng	2	28	0	4	0	0	58	2020327 2020331	KHTN	
15	2020349	Quản lý dịch hại tổng hợp	2	28	0	4	0	0	58	2020308 2020338	KHTN	
Học kỳ 8 (17.0 tín chỉ)												
Bắt buộc (17.0 tín chỉ)												
1	2020353	Thú y cơ bản	2	24	0	4	12	0	56	2020330	KHTN	
2	2020355	Quản lý các dự án nông nghiệp	2	30	0	0	0	0	60	0	KHTN	
3	1040258	Thủy canh và sản xuất rau sạch	2	15	0	0	30	0	45	2020327	KHTN	
4	2020356	Kỹ thuật nuôi trồng nấm	3	25	0	0	40	0	70	2020317	KHTN	
5	2020351	Kỹ thuật nuôi tôm	2	15	0	0	30	0	45	2020335	KHTN	
6	2020357	Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)	2	15	0	0	30	0	45	2020329 2020341	KHTN	
7	2020358	Quản trị nông trại	2	22	4	8	0	0	56	0	KT-KT	
8	2020359	Thực tập nhận thức nghề	2	0	0	0	0	TT	0	0	KHTN	
Học kỳ 9 (13.0 tín chỉ)												
Bắt buộc (13.0 tín chỉ)												
1	2020360	Thực tập tốt nghiệp	5	0	0	0	0	TTTN	0	0	KHTN	
2	2020361	Đồ án tốt nghiệp	8	0	0	0	0	ĐATN	0	0	KHTN	

1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	PLOs														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	1130299	Triết học Mac-Lenin	3	L	H							M					M	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mac-Lenin	2	H	H							M					M	
3	1130049	Pháp luật đại cương	2	M									H	H			H	
4	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	M	L							M					M	
5	1130302	Lịch sử ĐCSVN	2		M							M					M	
6	1130091	Tư tưởng HCM	2		M							M					M	
7	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	1		M												M	
8	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	1		M												M	

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	PLOs														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
9	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	1		M												M	
10	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	1		M												M	
11	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1		M												M	
12	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	1		M												M	
13	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	1		M												M	
14	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1		M												M	
15	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	1		M												M	
16	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	1		M												M	
17	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1		M												M	
18	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	1		M												M	
19	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	1		M												M	
20	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1		M												M	
21	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	1		M												M	
22	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	1		M												M	
23	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1		M												M	
24	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	1		M												M	
25	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	1		M												M	
26	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1		M												M	
27	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	1		M												M	
28	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	1		M												M	
29	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1		M												M	
30	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	1		M												M	
31	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	1		M												M	
32	1090061	Tiếng anh 1	3						M									
33	1090166	Tiếng anh 2	‹						M									
34	2030003	Kỹ năng viết và giao tiếp	2	M						M		M						
35	1150422	Hướng nghiệp	2	L						M	H	M				M		M
36	2020243	Dinh dưỡng, sức khỏe và môi trường, con người	2			L		M		M	M		M					M
37	2020337	Thống kê sinh học và phép thí nghiệm đồng ruộng	2				M			M			M	M		M		
38	2020304	Hóa học đại cương	2			M												
39	2020305	Thực hành hóa học đại cương	1			M												
40	2020307	Cơ khí nông nghiệp	2			L		M				M	M	M				L
41	1050240	Tin học cơ sở	3						M									
42	2020306	Kỹ thuật và an toàn	2			L				M				M				H

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	PLOs														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
		phòng thí nghiệm																
43	2020308	Sinh thái môi trường nông nghiệp	2				M						H	M	H		H	M
44	2020247	Tế bào và Sinh học phát triển	2				M			M			M	M			M	
45	2020248	Thực hành tế bào và Sinh học phát triển	1			L		M		M				M			M	M
46	2020309	Động vật học	2			L		M		M			M	M			M	
47	2020310	Thực hành động vật học	1				L	M		M			M	M			M	
48	2020311	Thực vật học	2			L		M		M							M	M
49	2020312	Thực hành thực vật học	1			M		M										M
50	2020313	Hóa sinh học	2			L						M	M					M
51	2020314	Thực hành hóa sinh học	1			M						M						M
52	2020317	Vi sinh nông nghiệp	2			L	M						M	M			M	M
53	2020318	Thực hành Vi sinh nông nghiệp	1				M			M			M	M			M	
54	2020352	GIS và viễn thám trong nông nghiệp	2			M			M		M	M					M	M
55	2020319	Phân loại thực vật nông nghiệp	2			L	M					M	M					M
56	2020329	Sinh lý vật nuôi-thủy sản	2				L	L		M	M			M	M		L	
57	2020330	Thực hành sinh lý vật nuôi- thủy sản	1				L	M		M			M	M			M	
58	2020331	Sinh lý học cây trồng	2				M			M			M	M			M	
59	2020332	Thực hành sinh lý học cây trồng	1				L	M		M			M	M			M	
60	2020333	Di truyền học và cơ sở chọn giống	2				M			M			M	M			M	
61	2020334	Thực hành Di truyền học và cơ sở chọn giống	1				L	M		M			M	M			M	H
62	2020315	Thổ nhưỡng - Nông hóa	2				L	M		M			M	M			M	
63	2020316	Thực hành Thổ nhưỡng - Nông hóa	1			L	M			M			M	M			M	
64	2020320	Sinh học phân tử và ứng dụng trong nông nghiệp	2				M			M			M	M			M	
65	2020338	Bảo vệ thực vật	2			L	M			M			M	M			M	
66	2020339	Thực hành Bảo vệ thực vật	1			L		M		M			M	M			M	
67	2020321	GAP và nông nghiệp hữu cơ	2				M			M			M	M			M	
68	2020322	Chất điều hòa sinh trưởng thực vật	2				M			M			M	M			M	
69	2020323	Canh tác hữu cơ	2				M			M			M	M			M	
70	2020325	Quản lý tài nguyên và môi trường nông nghiệp	2				M			M			M	M			M	
71	2020326	Hệ thống nông lâm kết hợp	2				M						M	M			M	M
72	2020327	Dinh dưỡng khoáng	2				L	M		M			M	M			M	H
73	2020328	Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt	2			L	M			M				M			M	
74	2020343	Cây dược liệu	2				L	L				M	M					M
75	2020342	Cây lương thực và cây ăn quả	2				M			M			M	M				M
76	2020353	Thú y cơ bản	2					L				M	M					M
77	2020354	Bảo quản nông sản	2					L		M		M		M			H	M
78	2020340	Chăn nuôi gia súc và gia cầm	3				L	M		M			M	M			M	H
79	2020335	Nuôi trồng thuỷ sản	3				M	M		M			M	M			M	

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	PLOs														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
80	1040007	Chọn giống và Nhân giống cây trồng	2			M	M			M				M			M	M
81	1040008	Chọn giống và Nhân giống vật nuôi	2				M			M				M				M
82	2020341	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	2				L			M			M	M				M
83	1040197	Bệnh cây trồng	2				L	M		M			M	M			M	
84	1040172	Hệ thống nông nghiệp và Phương pháp khuyến nông	2				L							M	M			M
85	1040176	Côn trùng học nông nghiệp	2				M	H		M				M			M	M
86	2020324	Biện pháp đấu tranh sinh học	2				L			M			M	M			M	
87	2020344	Bệnh truyền nhiễm gia súc, gia cầm	2				L							M	M			M
88	2020345	Công nghệ sản xuất thức ăn gia súc	2				M						M	M		M		H
89	2020346	Hoa và cây kiểng	2				M			M				M			M	M
90	1040199	Sinh sản nhân tạo thủy sản	2				M			M				M			M	M
91	2020347	Kỹ thuật nuôi cá nước mặn	2				M			M				M			M	M
92	2020348	Giá thể và dinh dưỡng cây trồng	2				M	M				M	M					M
93	2020349	Quản lý dịch hại tổng hợp	2				M			M			M	M				M
94	1040302	Tiếng Anh chuyên ngành	2															
95	2020336	Phương pháp nghiên cứu khoa học nông nghiệp	2				L	M				M	M					M
96	2020350	An toàn sinh học trong nông nghiệp	2				L	M		M			M	M			M	
97	2020355	Quản lý các dự án nông nghiệp	2				M							M	M			M
98	2020146	Kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề	2				L					M	M					M
99	2020147	Kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm	2				L			M				M			L	M
100	1040254	Nuôi cấy mô và tế bào thực vật	2		M					M		M		M				M
101	1040258	Thủy canh và sản xuất rau sạch	2			M							M	M			M	M
102	2020356	Kỹ thuật nuôi trồng nấm	3						M			M	M					M
103	2020351	Kỹ thuật nuôi tôm	2				L		M		M	M						M
104	2020357	Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP)	2				M	M				M	M					M
105	2020358	Quản trị nông trại	2					M							L		M	M
106	2020359	Thực tập nhận thức nghề	2				M			M	M				M		M	
107	2020360	Thực tập tốt nghiệp	5			M	M	M		M	M	M	M				M	M
108	2020361	Đồ án tốt nghiệp	8			M	M	M		M	M	M					M	M

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.7. Phương pháp đánh giá

**** Thang điểm đánh giá:***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

**** Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	**Chuyên cần**	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	10%
		Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng	
2	**Quá trình**	*Sinh viên làm 1 bài kiểm tra cá nhân. -Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra (giảng viên nêu cụ thể) *Các bài báo cáo nhóm hoặc seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy. -Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar, bài tập lớn (giảng viên nêu cụ thể)	20%
3	**Cuối kỳ**	Thi kết thúc học phần; Hình thức thi: Viết/vấn đáp/...; - Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên. - Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar: mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức, kỹ năng truyền đạt.	70%

b. Học phần thí nghiệm - thực hành

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

c. Học phần đồ án môn học

30% điểm quá trình; 70% điểm thể hiện đồ án.

d. Học phần khóa luận/đồ án tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-ĐHQN ngày 15/5/2014 của Trường Đại học Quy Nhơn.

*** Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Nông học được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment). Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I. Đánh giá tiến trình															

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1. Đánh giá chuyên cần														x	
2. Đánh giá bài tập	x		x	x		x								x	x
3. Đánh giá thuyết trình	x		x	x	x	x					x	x	x		x
I. Đánh giá kết quả															
4. Kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x		x		x				x	x
5. Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x	x		x		x				x	x
6. Bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x				x	x
7. Báo cáo	x	x	x	x	x	x	x	x		x				x	x
8. Đánh giá thuyết trình	x		x	x	x	x					x	x	x		x
9. Đánh giá làm việc nhóm			x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x

2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN *(Xem Phụ lục đính kèm)*

Bình Định, ngày 21 tháng 8 năm 2020

P.TRƯỞNG KHOA	TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC	HIỆU TRƯỞNG
TS. Ngô Anh Tú		PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ